

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Cho thuê văn phòng, kho bãi, buôn bán thuốc, dược phẩm.

Tên tiếng anh: VIMEDIMEX MEDI-PHARMA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VIMEDIMEX

Mã chứng khoán: VMD

Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

Ông: Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Trần Đình Huynh	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2022)
		(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2022)
Ông: Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2022)
Bà: Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2022)
Ông: Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Bà: Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Bà: Trần Mỹ Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Christian Schlennstedt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm

5. XÁC NHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

6. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: A1022079-HN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y dược Vimedimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 4 năm 2022.



Phạm Xuân Sơn**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4981-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.812.320.169.158	5.275.464.010.536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	213.680.809.202	148.751.276.187
111	1. Tiền		75.366.331.072	54.943.103.088
112	2. Các khoản tương đương tiền		138.314.478.130	93.808.173.099
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	02	42.694.660.000	31.158.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.694.660.000	31.158.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.528.465.640.104	2.390.187.750.859
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	1.233.065.484.727	2.091.373.331.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	221.822.176.870	225.503.207.868
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	167.732.248.528	166.882.853.209
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	06	(94.186.455.996)	(93.747.615.187)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		32.185.975	175.973.909
140	IV. Hàng tồn kho	07	947.132.289.215	2.531.980.079.273
141	1. Hàng tồn kho		957.965.201.627	2.550.612.698.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.832.912.412)	(18.632.619.251)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.346.770.637	173.386.904.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.174.718.740	2.896.374.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.420.482.807	167.789.903.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	751.569.090	2.700.626.053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		241.201.452.251	251.816.522.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.357.076.965	2.811.576.965
216	1. Phải thu dài hạn khác	05	3.357.076.965	2.811.576.965
220	II. Tài sản cố định		109.483.098.512	124.956.374.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	91.314.943.142	106.137.886.216
222	- Nguyên giá		189.504.575.518	189.325.292.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.189.632.376)	(83.187.406.743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.168.155.370	18.818.488.408
228	- Nguyên giá		26.059.122.845	25.849.122.845
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.890.967.475)	(7.030.634.437)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	66.606.255.305	69.538.234.145
231	- Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.720.956.783)	(33.788.977.943)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	41.384.814.290	40.563.336.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.384.814.290	40.563.336.953
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	02	7.931.256.348	6.551.256.348
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.730.978.694	17.350.978.694
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.438.950.831	7.395.743.425
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.438.950.831	7.300.817.513
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	94.925.912
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.053.521.621.409	5.527.280.532.996


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2022	01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.634.819.184.941	5.129.235.853.063
310	I. Nợ ngắn hạn		2.614.073.439.602	5.111.112.492.206
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.908.699.228.041	4.180.117.968.911
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	27.709.221.302	55.778.969.681
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.440.746.208	4.586.433.409
314	4. Phải trả người lao động		5.232.770.718	4.071.213.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.008.794.292	3.395.529.097
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		151.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	653.446.959.736	248.629.403.470
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	612.374.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.384.219.305	2.158.974.006
330	II. Nợ dài hạn		20.745.745.339	18.123.360.857
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	20.745.745.339	18.123.360.857
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		418.702.436.468	398.044.679.933
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	416.778.976.528	396.121.219.993
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.732.320.126	33.732.320.126
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.338.446.765	6.282.235.091
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.890.723.246	20.662.465.173
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.072.886.417	(461.768.307)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.817.836.829	21.124.233.480
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.246.415.481	66.873.128.693
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.923.459.940	1.923.459.940
431	1. Nguồn kinh phí	19	1.923.459.940	1.923.459.940
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.053.521.621.409	5.527.280.532.996


 Đặng Thu Trang
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023


 Đặng Thu Trang
 Kế toán trưởng




 Trần Mỹ Linh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	7.133.722.584.680	12.454.210.705.965
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	60.223.845.936	142.347.723.935
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.073.498.738.744	12.311.862.982.030
11	4. Giá vốn hàng bán	3	6.528.732.603.894	11.242.175.587.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		544.766.134.850	1.069.687.394.127
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4	37.973.293.900	48.275.034.982
22	7. Chi phí tài chính	5	23.589.424.122	173.106.651.100
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.106.637.408	15.744.764.828
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	6	444.433.987.353	816.169.616.337
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7	68.183.196.999	100.511.220.543
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.532.820.276	28.174.941.129
31	12. Thu nhập khác	8	1.106.022.227	2.596.238.956
32	13. Chi phí khác	9	228.901.796	892.687.069
40	14. Lợi nhuận khác		877.120.431	1.703.551.887
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.409.940.707	29.878.493.016
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	12.160.778.586	9.252.986.078
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		94.925.912	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.154.236.209</u>	<u>20.625.506.938</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		34.817.836.829	21.124.233.480
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		336.399.380	(498.726.542)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	2.255	1.300



Đặng Thu Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.409.940.707	29.878.493.016
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.842.525.700	55.996.892.545
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.251.055.966	19.420.435.363
03	- Các khoản dự phòng		(7.835.495.592)	24.209.290.808
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(558.648.797)	2.169.646.759
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.121.023.285)	(5.547.245.213)
06	- Chi phí lãi vay		5.106.637.408	15.744.764.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.252.466.407	85.875.385.561
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.378.505.910.295	1.283.050.702.119
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.593.122.126.459	1.323.027.386.908
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.310.209.226.993)	(3.278.751.622.923)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.920.333.196)	3.705.859.953
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.611.810.777)	(13.199.550.747)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.056.753.442)	(15.849.750.806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		702.082.378.753	(612.141.589.935)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.163.422.475)	(23.326.772.495)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		166.542.727	10.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.673.320.000)	(7.571.985.640)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.136.660.000	7.628.985.640
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.380.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.263.070.974	5.522.028.123
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.650.468.774)	(17.737.653.463)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000	46.410.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		634.900.000.000	836.874.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.247.274.000.000)	(376.500.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.116.227.200)	(30.866.585.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(625.490.227.200)</i>	<i>475.917.414.700</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		64.941.682.779	(153.961.828.698)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.751.276.187	302.726.001.844
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.149.764)	(12.896.959)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	01	213.680.809.202	148.751.276.187



Đặng Thu Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VIMEDIMEX MEDI-PHARMA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VIMEDIMEX

Mã chứng khoán: VMD

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại các tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

4. Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	57,94%	57,94%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) (tiếp theo)

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

c) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc *Doanh thu hoạt động tài chính* theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

23. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ...được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 2% đối với hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi TW
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

III. HỢP NHẤT KINH DOANH**1. Giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex**

Ngày 14/05/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 586,45 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thay đổi cơ cấu vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHQQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã quyết định:

+ Tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex).

+ Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.

Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2022, Vimedimex 2 mới chỉ thực hiện góp 66.810.000.000 VND vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 57,94%, do đó Công ty con này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	991.690.042	4.999.948.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.374.641.030	49.943.154.152
Các khoản tương đương tiền (*)	138.314.478.130	93.808.173.099
	213.680.809.202	148.751.276.187

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,65%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	42.694.660.000	-	31.158.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.694.660.000	-	31.158.000.000	-
	42.694.660.000	-	31.158.000.000	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 3,8%/năm đến 10,3%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) (i)	2.185.000.000			805.000.000		
- Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346		(10.799.722.346)	10.799.722.346		(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	5.746.256.348			5.746.256.348		
	18.730.978.694	-	(10.799.722.346)	17.350.978.694	-	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm Vicosimex tiến hành tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 55 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000 Cổ phiếu. Cổ đông hiện hữu được phép mua theo tỷ lệ 3:2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được quyền mua thêm 2 cổ phiếu) với giá bán 30.000 đồng/CP

Cụ thể thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)

- Về số lượng CP tăng thêm 460.000 Cổ phiếu
- Về giá trị góp vốn bổ sung 1.380.000.000 đồng

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(iii) Trong năm 2019, Tập đoàn đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Tại ngày 31/12/2022, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND và Tập đoàn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng				
chi tiết				
- Bệnh viện Chợ Rẫy	38.873.097.555	-	87.142.293.341	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	33.608.875.267	-	1.512.583.503	-
- Bệnh viện Quân Y 103	32.960.680.247	-	18.233.144.527	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
- Công ty CP BV Pharma	27.012.647.542	-	26.638.695.371	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác tại:	1.069.927.891.084	(60.666.826.663)	1.927.164.321.286	(60.086.236.315)
+ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	896.581.781.559	(4.689.040.476)	1.644.803.655.421	(4.668.018.658)
+ Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	141.076.868.369	(51.701.102.490)	218.889.961.396	(51.066.179.280)
+ Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	24.701.397.655	(1.372.417.762)	31.401.842.668	(1.447.772.442)
+ Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	7.563.443.501	(2.904.265.935)	32.064.461.801	(2.904.265.935)
+ Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	4.400.000	-	4.400.000	-
	1.233.065.484.727	(91.349.119.695)	2.091.373.331.060	(90.768.529.347)
c) Phải thu của khách hàng liên quan	18.521.966.013	-	31.886.691.207	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- G42 Medications Trading LLC (*)	152.224.236.626	-	152.224.236.626	-
- Aurugulf Health Investment SP LLC (*)	29.688.100.000	-	29.688.100.000	-
- Công ty CP Ô tô Trường Hải	12.220.000.000	-	12.220.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	27.689.840.244	(98.753.488)	31.370.871.242	(98.753.488)
	221.822.176.870	(98.753.488)	225.503.207.868	(98.753.488)
b) Trả trước cho người bán bên liên	-	-	9.457.415.731	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Đây là các khoản ứng trước để mua Vaccine Covid-19 từ năm 2021 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty dự kiến không tiếp tục nhập Vaccine mà sẽ thu hồi lại từ nhà cung cấp (Công ty đã thuê luật sư để tiến hành tư vấn các thủ tục pháp lý liên quan đến khả năng thu hồi khoản ứng trước này). Khoản này đã được Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm VIMEDIMEX tài trợ theo Hợp đồng hợp tác mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccine Covid 19 ngày 10/01/2022 trong trường hợp không thu hồi được từ nhà cung cấp.

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Bệnh viện Phổi Trung	13.532.968.488	-	12.176.849.777	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	141.667.237.726	-	141.667.237.726	(141.672.539)
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	1.178.616.843	-	487.207.259	-
- Tạm ứng	1.822.410.259	(996.938)	718.081.938	(996.938)
- Phải thu khác	7.733.453.798	(941.024.461)	10.035.915.095	(941.101.461)
	167.732.248.528	(2.738.582.813)	166.882.853.209	(2.880.332.352)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.357.076.965	-	2.811.576.965	-
	3.357.076.965	-	2.811.576.965	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.906.000.199	-	3.787.976.878	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

(i): Hợp đồng liên danh liên kết 242/HĐLDL/2015 xây dựng và vận hành "Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương ngày 24 tháng 5 năm 2015 nhằm cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ buồng/ giường điều trị nội trú theo yêu cầu, chất lượng, phù hợp với khả năng chi trả của người bệnh. Hai bên thống nhất phân chia kết quả kinh doanh bằng lời nhuận sau khi trừ 2% thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí chung. Thời hạn liên doanh là 50 năm.

Hợp đồng liên danh số 242/HĐLD/2013 lắp đặt và khai thác hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại bệnh viện Phổi Trung ương thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao. Các bên thống nhất phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế, mỗi bên sẽ thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành. Thời hạn liên doanh là 50 năm

(ii) Khoản công nợ này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Vimedimex 2) cam kết thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) theo Văn bản thỏa thuận 3 bên sau khi Hợp đồng số 02/BVP-VMD2 của BV Pharma với Vimedimex 2 hoàn thành (Tổng giá trị hợp đồng trên dự kiến là 140 tỷ đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu	94.617.210.373	3.268.090.678	111.560.505.381	20.791.976.034
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-	30.682.293.032	-
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-	18.574.103.597	88.944.331
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	146.210.803	16.776.318.532	505.822.060
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	614.356.944	13.637.924.769	648.121.672
Các đối tượng khác	14.946.570.443	2.507.522.931	31.889.865.451	19.549.087.971
+ Phải thu khác	2.779.750.683	41.167.870	3.284.319.097	403.986.745
Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	1.178.575.633	41.167.870	1.683.144.047	403.986.745
+ Trả trước cho người bán	148.260.016	49.506.528	98.753.488	-
Các đối tượng khác	148.260.016	49.506.528	98.753.488	-
	97.545.221.072	3.358.765.076	114.943.577.966	21.195.962.779

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	17.210.828.324	-	21.352.453.938	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
- Hàng hóa (*)	913.877.883.565	(10.556.266.563)	2.448.969.440.213	(18.355.973.402)
+ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	471.724.987.182	(2.251.954.745)	2.070.972.539.669	(2.756.619.865)
+ Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	428.312.785.061	(48.452.423)	428.147.496.492	-
+ Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	16.706	(8.353)	10.701.273.586	(10.701.253.825)
+ Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	13.840.094.616	(8.255.851.146)	19.162.288.990	(4.898.099.712)
- Hàng gửi bán	26.599.843.889	-	80.014.158.524	-
	957.965.201.627	(10.832.912.412)	2.550.612.698.524	(18.632.619.251)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Trong đó, có 419.208.459.120 đồng là giá trị lô Vaccine Covid-19 Hayat-Vax nhập khẩu từ năm 2021 đã hết hạn sử dụng từ tháng 7/2022, lô vắc xin này đã được Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm VIMEDIMEX cam kết tài trợ theo Hợp đồng hợp tác mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccine Covid 19 ngày 10/01/2022. Công ty đang thực hiện các thủ tục để hủy lô vaccine hết hạn theo quy định hiện hành.

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm	15.398.430.322	12.104.579.686
<i>Máy móc thiết bị phục vụ phòng khám Iris Garden (i)</i>	<i>15.398.430.322</i>	<i>12.104.579.686</i>
- Xây dựng cơ bản	25.551.615.212	24.528.108.388
<i>Dự án phòng khám Iris (i)</i>	<i>688.800.000</i>	<i>688.800.000</i>
<i>Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (ii)</i>	<i>24.862.815.212</i>	<i>23.839.308.388</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>434.768.756</i>	<i>434.504.755</i>
- Sửa chữa lớn	-	3.496.144.124
<i>Công trình sửa chữa kho Thủ Đức</i>	<i>-</i>	<i>3.496.144.124</i>
	41.384.814.290	40.563.336.953

(i) Dự án phòng khám Iris Garden là dự án xây dựng phòng khám, siêu thị thuốc và kho dược đạt chuẩn GPS tại số 119 đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này mới hoàn thành giai đoạn thiết kế nội thất.

(ii) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m² với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/ Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông. Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	77.806.459.744	82.578.760.573	9.888.749.458	15.995.762.614	152.810.137	2.902.750.433	189.325.292.959
- Mua trong năm	-	518.538.000	-	84.901.000	-	49.400.000	652.839.000
- Phân loại lại	89.254.400	-	-	(89.254.400)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.518.455)	(36.000.000)	-	-	(456.518.455)
- Giảm khác	-	(17.037.986)	-	-	-	-	(17.037.986)
Số dư cuối năm	77.895.714.144	83.080.260.587	9.468.231.003	15.955.409.214	152.810.137	2.952.150.433	189.504.575.518
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.183.631.866	43.165.522.639	6.232.106.634	9.616.263.626	152.810.137	2.837.071.841	83.187.406.743
- Khấu hao trong năm	3.152.012.532	9.241.963.065	810.978.934	2.248.416.908	-	18.572.892	15.471.944.331
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.518.455)	(36.000.000)	-	-	(456.518.455)
- Giảm khác	-	(13.200.243)	-	-	-	-	(13.200.243)
Số dư cuối năm	24.335.644.398	52.394.285.461	6.622.567.113	11.828.680.534	152.810.137	2.855.644.733	98.189.632.376
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	56.622.827.878	39.413.237.934	3.656.642.824	6.379.498.988	-	65.678.592	106.137.886.216
Tại ngày cuối năm	53.560.069.746	30.685.975.126	2.845.663.890	4.126.728.680	-	96.505.700	91.314.943.142
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							23.400.258.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.846.822.855	4.002.299.990	25.849.122.845
- Mua trong năm	-	210.000.000	210.000.000
Số dư cuối năm	21.846.822.855	4.212.299.990	26.059.122.845
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.278.478.158	2.752.156.279	7.030.634.437
- Khấu hao trong năm	477.274.728	383.058.310	860.333.038
Số dư cuối năm	4.755.752.886	3.135.214.589	7.890.967.475
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.568.344.697	1.250.143.711	18.818.488.408
Tại ngày cuối năm	17.091.069.969	1.077.085.401	18.168.155.370

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.370.682.990

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.027.051.605	21.761.926.338	33.788.977.943
- Khấu hao trong năm	1.495.660.908	1.436.317.932	2.931.978.840
Số dư cuối năm	13.522.712.513	23.198.244.270	36.720.956.783
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.541.127.226	21.997.106.919	69.538.234.145
Tại ngày cuối năm	46.045.466.318	20.560.788.987	66.606.255.305

- Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê license	2.885.532.883	1.123.392.293
- Chi phí trả trước về thuê nhà, kho bãi	250.622.326	273.324.176
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	265.905.747	416.932.186
- Chi phí sửa chữa tài sản	566.194.004	124.350.542
- Các khoản khác	206.463.780	958.375.541
	4.174.718.740	2.896.374.738
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	8.003.332.405	2.275.355.832
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.892.643.771	1.078.639.140
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.208.527.124	3.483.037.691
- Các khoản khác	334.447.531	463.784.850
	12.438.950.831	7.300.817.513

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	798.324.675.103	798.324.675.103	1.908.084.468.901	1.908.084.468.901
- Công ty TNHH Boehringer Ingelheim Việt Nam	394.501.245.411	394.501.245.411	133.072.174.884	133.072.174.884
- Công ty TNHH Johnson & Johnson	192.733.211.442	192.733.211.442	52.162.745.314	52.162.745.314
- Công ty TNHH Novartis Việt Nam	154.171.137.435	154.171.137.435	116.185.297.956	116.185.297.956
- DKSH Singapore Pte., Ltd	93.362.402.456	93.362.402.456	865.198.800.430	865.198.800.430
- Phải trả các đối tượng khác	275.606.556.194	275.606.556.194	1.105.414.481.426	1.105.414.481.426
	1.908.699.228.041	1.908.699.228.041	4.180.117.968.911	4.180.117.968.911
B) Phải trả người bán là các bên liên quan	42.584.269	42.584.269	13.153.692.823	13.153.692.823

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	15.844.781.624	719.376
- Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.264.262.442	52.178.073.069
	<u>27.709.221.302</u>	<u>55.778.969.681</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	704.904.686	-	21.536.871.574	20.415.227.984	-	416.738.904
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	349.266.993	(349.266.993)	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.002.706	-	12.160.778.586	5.056.753.442	749.545.272	5.879.567.710
- Thuế thu nhập cá nhân	21.718.661	3.149.928.745	14.065.272.885	16.051.067.193	2.023.818	1.144.439.594
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.195.592.492	6.195.592.492	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.087.237.671	5.169.024.916	6.256.262.587	-	-
	2.700.626.053	4.586.433.409	58.794.273.460	53.990.903.698	751.569.090	7.440.746.208

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	2.890.337.369
- Trích trước chi phí vận chuyển	3.934.205.240	-
- Trích trước chi phí kho	1.532.739.921	-
- Chi phí phải trả khác	2.541.849.131	505.191.728
	8.008.794.292	3.395.529.097

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.333	26.540.335
- Kinh phí công đoàn	9.433.428.634	12.201.210.091
- Bảo hiểm xã hội	95.919.702	136.838.521
- Bảo hiểm y tế	-	3.988.800
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	886.400
- Phải trả tiền cổ tức	842.625.977	518.585.177
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.983.003.840	5.540.457.536
- Các khoản phải trả phải nộp khác	637.065.441.250	230.200.896.610
<i>Phải trả Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (i)</i>	<i>597.333.839.192</i>	<i>8.596.584.300</i>
<i>Phải trả Công ty CP BV Pharma (ii)</i>	<i>10.799.722.346</i>	<i>10.799.722.346</i>
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư BĐS Thảo Nguyên (iii)</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (iv)</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Phải trả bà Mai Thùy Linh (v)</i>	<i>4.700.000.000</i>	<i>4.700.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	<i>2.234.508.240</i>	<i>777.863.731</i>
<i>Phải trả ông Lê Xuân Tùng</i>	<i>-</i>	<i>193.000.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>8.997.371.472</i>	<i>6.326.726.233</i>
	653.446.959.736	248.629.403.470
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.697.305.339	18.074.920.857
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	20.745.745.339	18.123.360.857
c) Phải trả khác là các bên liên quan	597.422.406.937	202.584.730.776

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (i): Khoản tiền nhận được từ Công ty CP Tập đoàn dược phẩm Vimedimex để thực hiện Hợp đồng hợp tác về việc mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccin Covid-19 ngày 10/01/2022.
- (ii): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.
- (iii): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 8 Tài sản dở dang dài hạn).
- (iv): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó thì hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, trong đó phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTD, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.
- (v): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 2 Các khoản đầu tư tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	4.437.175.908	33.732.320.126	35.736.880.640	19.333.860.654	361.811.308.238
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	46.410.000.000	46.410.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.124.233.480	(498.726.542)	20.625.506.938
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(1.627.994.581)	1.627.994.581	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.845.059.183	-	(34.570.654.366)	-	(32.725.595.183)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	6.282.235.091	33.732.320.126	20.662.465.173	66.873.128.693	396.121.219.993
Số dư đầu năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	6.282.235.091	33.732.320.126	20.662.465.173	66.873.128.693	396.121.219.993
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	34.817.836.829	336.399.380	35.154.236.209
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(36.887.408)	36.887.408	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.056.211.674	-	(17.552.691.348)	-	(16.496.479.674)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	33.732.320.126	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 02 tháng 6 năm 2022. Cụ thể:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST)	1.056.211.674 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5% LNST)	1.056.211.674 VND
- Chia cổ tức (10%/Mệnh giá)	15.440.268.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34%	70.000.000.000	45,34%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23%	15.798.330.000	10,23%
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39%	11.411.500.000	7,39%
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12%	10.986.800.000	7,12%
Bà Trần Thị Đoan Trang	8.072.900.000	5,23%	8.072.900.000	5,23%
Cổ đông khác	38.133.150.000	24,70%	38.133.150.000	24,70%
	154.402.680.000	100%	154.402.680.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.116.227.200	30.866.585.300
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	842.625.977	518.585.177

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	6.282.235.091
	41.070.766.891	40.014.555.217

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.923.459.940	1.923.459.940
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài*Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:*

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 17 Phải trả khác)
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m² đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021 (Phụ lục hợp đồng số 17-HĐ/VPTU ngày 19/12/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2022). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính		31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ	USD	\$	36.822,31	\$ 36.837,67

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.840.039.576.795	12.284.401.409.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.594.774.364	107.541.561.109
Doanh thu bất động sản đầu tư	68.088.233.521	62.267.735.618
	7.133.722.584.680	12.454.210.705.965
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)	-	18.545.089.049

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	38.691.263.104	367.916.159
- Giảm giá hàng bán	21.308.916.165	2.025.287.990
- Hàng bán bị trả lại	223.666.667	139.954.519.786
	60.223.845.936	142.347.723.935

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.382.470.697.564	11.121.657.692.942
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.728.947.062	79.166.872.158
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	47.532.959.268	41.351.022.803
	6.528.732.603.894	11.242.175.587.903

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.264.480.558	5.192.154.304
Cổ tức, lợi nhuận được chia	690.000.000	345.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.961.045.092	42.737.880.678
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	57.768.250	-
	37.973.293.900	48.275.034.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.106.637.408	15.744.764.828
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.416.738.764	155.191.677.979
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	62.271.286	2.169.646.759
Chi phí tài chính khác	3.776.664	561.534
	23.589.424.122	173.106.651.100

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	862.157.609	2.909.288.892
Chi phí nhân công	164.857.483.919	407.214.918.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.128.629	2.727.681.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.660.925.570	246.171.719.187
Chi phí khác bằng tiền	88.699.291.626	157.146.007.930
	444.433.987.353	816.169.616.337

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.795.246.039	2.077.112.803
Chi phí nhân công	30.067.612.675	31.815.048.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.506.298.489	4.335.415.920
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	438.840.809	3.303.748.662
Thuế, phí, và lệ phí	1.796.443.286	2.040.364.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.676.769.004	51.482.893.981
Chi phí khác bằng tiền	2.901.986.697	5.456.636.402
	68.183.196.999	100.511.220.543

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	166.542.727	39.181.818
Tiền phạt thu được	432.122.280	600.719.048
Thu nhập khác	507.357.220	1.956.338.090
	1.106.022.227	2.596.238.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	54.291.141	605.563.330
Chi phí khác	228.901.796	287.123.739
	283.192.937	892.687.069

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.816.145.672	4.246.901.089
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	10.344.632.914	5.006.084.989
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	8.221.187.528	3.578.282.628
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	-	31.253.359
- Công ty TNHH - Trung tâm Phân phối Dược phẩm Vimedimex	2.123.445.386	1.396.549.002
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.160.778.586	9.252.986.078

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.817.836.829	21.124.233.480
Các khoản điều chỉnh:	-	1.056.211.674
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành		1.056.211.674
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.817.836.829	20.068.021.806
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.255	1.300

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.289.075.075	5.500.621.551
Chi phí nhân công	213.148.970.899	446.980.645.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.727.322.380	19.420.435.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.808.638.588	2.040.364.071
Chi phí khác bằng tiền	126.587.335.127	563.256.665.112
	689.561.342.069	1.037.198.731.841

13. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.680.809.202	-	148.751.276.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.404.154.810.220	(94.186.455.996)	2.261.067.761.234	(93.747.615.187)
Các khoản cho vay	42.694.660.000	-	31.158.000.000	-
Đầu tư dài hạn	18.730.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)
	1.679.261.258.116	(104.986.178.342)	2.458.328.016.115	(104.547.337.533)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	612.374.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.582.891.933.116	4.446.870.733.238
Chi phí phải trả	8.008.794.292	3.395.529.097
	2.590.900.727.408	5.062.640.262.335

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	7.931.256.348	-	7.931.256.348
	-	7.931.256.348	-	7.931.256.348
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	6.551.256.348	-	6.551.256.348
	-	6.551.256.348	-	6.551.256.348

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.680.809.202	-	-	213.680.809.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.306.611.277.259	3.357.076.965	-	1.309.968.354.224
Các khoản cho vay	42.694.660.000	-	-	42.694.660.000
	1.562.986.746.461	3.357.076.965	-	1.566.343.823.426
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.751.276.187	-	-	148.751.276.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.164.508.569.082	2.811.576.965	-	2.167.320.146.047
Các khoản cho vay	31.158.000.000	-	-	31.158.000.000
	2.344.417.845.269	2.811.576.965	-	2.347.229.422.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.562.146.187.777	20.745.745.339	-	2.582.891.933.116
Chi phí phải trả	8.008.794.292	-	-	8.008.794.292
	2.570.154.982.069	20.745.745.339	-	2.590.900.727.408
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	612.374.000.000	-	-	612.374.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.428.747.372.381	18.123.360.857	-	4.446.870.733.238
Chi phí phải trả	3.395.529.097	-	-	3.395.529.097
	5.044.516.901.478	18.123.360.857	-	5.062.640.262.335

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC****1.1 Thông tin liên quan đến Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu**

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Toà nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuê nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Công ty con
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	18.545.089.049
Công ty Cổ phần Bất Động Sản BELLEVILLE Hà Nội	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	14.088.867.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	-	11.676.990
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng		-	248.914.092
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	Bên liên quan của Công ty Cổ phần	-	817.876.523
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	Dược phẩm Vimedimex 2	-	991.229.902
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình		-	1.109.838.318
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	700.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	175.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	401.685.724
Mua hàng hóa, dịch vụ		5.271.262.457	31.782.788.861
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	2.055.143.976	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	3.216.118.481	31.782.788.861
Chuyển tiền hợp tác		595.191.680.000	1.950.000.000
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	595.191.680.000	1.950.000.000
Phân chia Doanh thu Hợp tác kinh doanh		12.429.725.668	12.277.075.621
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	12.429.725.668	12.277.075.621
Phân chia Giá vốn Hợp tác kinh doanh		6.063.375.945	5.444.548.967
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	6.063.375.945	5.444.548.967
Trả tiền vay		193.000.000.000	31.500.000.000
Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	193.000.000.000	31.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		18.521.966.013	31.886.691.207
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	7.285.205	7.285.205
Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	16.878.313.905	28.421.874.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị		770.000.000
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng		-	264.243.295
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	644.596.892	644.596.892
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định		-	345.151.543
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh		-	441.770.011
Công ty CP Bất động sản Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	441.770.011	441.770.011
Trả trước cho người bán		-	9.457.415.731
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	-	9.457.415.731
Phải thu khác		2.906.000.199	3.787.976.878
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng		-	881.976.679
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	871.760.112	871.760.112
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định		1.203.215.869	1.203.215.869
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh		831.024.218	831.024.218
Phải trả cho người bán		42.584.269	13.153.692.823
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	42.584.269	8.268.081.815
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	4.885.611.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		597.422.406.937	202.584.730.776
Phải trả khác			
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	597.422.406.937	8.685.152.045
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	777.863.731
Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	193.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.278.879.591	6.740.051.802
Thù lao của Hội đồng Quản trị	2.148.433.105	2.511.428.571

Họ tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	395.555.554	451.333.333
Trần Đình Huynh	Thành viên	100.000.000	270.000.000
Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	85.986.394	-
Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch	440.000.000	331.428.571
Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch	200.000.000	560.000.000
Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch	200.000.000	560.000.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên	264.000.000	270.000.000
Trần Mỹ Linh	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	319.897.959	1.002.130.050
Nguyễn Thị Loan	Thành viên	100.000.000	520.000.000
Christian Schlennstedt	Thành viên	42.993.198	-
Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	-	633.604.167
Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	303.333.334	369.631.347
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	492.000.000	540.604.167
Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	303.333.334	462.770.834
Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	80.048.295	223.000.000
Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	107.477.273	412.376.894
Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	496.839.395	139.819.063
Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	495.847.960	129.679.375
Bế Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	442.704.333

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.




Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

